

Phụ lục II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT

Lĩnh vực: Chăn nuôi - Thú y

((Ban hành kèm theo Quyết định số: 473/QĐ-SNN&PTNT ngày 16/9/2021
của Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam))

Phần I

ĐỊNH MỨC VỀ GIỐNG VÀ VẬT TƯ THIẾT YẾU

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
I. Chăn nuôi trâu			
1. Trâu đực giống: Giống được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng	kg/con	≥ 240	≥ 24 tháng tuổi)
- Bỏ sung thức ăn tinh (Hàm lượng đạm thô $\geq 14\%$)	kg/con	360	Bỏ sung trung bình 1,0 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 12 tháng).
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	150	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	02	
2. Trâu cái sinh sản: Giống được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng	kg/con	≥ 220	≥ 24 tháng tuổi)
- Bỏ sung thức ăn tinh (Hàm lượng đạm thô $\geq 14\%$)	kg/con	180	Bỏ sung trung bình 1,0 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 06 tháng).
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	150	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	02	
3. Trâu thịt: Giống trâu nội hoặc trâu lai được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng	kg/con	≥ 120	≥ 12 tháng tuổi

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Bỏ sung thức ăn tinh (Hàm lượng đạm thô $\geq 16\%$)	kg/con	360	Bỏ sung trung bình 1,0 kg/con/ngày cho giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 12 tháng)
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	150	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	02	
II. Chăn nuôi bò			
1. Bò đực giống: Giống bò lai được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng	kg/con	≥ 180	≥ 12 tháng tuổi
- Bỏ sung thức ăn tinh (Hàm lượng đạm thô $\geq 14\%$)	kg/con	180	Bỏ sung trung bình 1,0 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 06 tháng).
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	150	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	02	
2. Bò cái sinh sản: Giống bò nội hoặc bò lai được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng			
+ Đối với bò nội	kg/con	≥ 120	≥ 09 tháng tuổi
+ Đối với bò lai	kg/con	≥ 150	≥ 12 tháng tuổi
- Bỏ sung thức ăn tinh (Hàm lượng đạm thô $\geq 14\%$)	kg/con	300	Bỏ sung trung bình 1,0 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 10 tháng)
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	liều/con/năm	02	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	150	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	02	
3. Bò thịt: Giống bò lai được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng			
+ Đối với bò nội	kg/con	≥ 120	≥ 09 tháng tuổi
+ Đối với bò lai	kg/con	≥ 150	≥ 12 tháng tuổi
- Bỏ sung thức ăn tinh (Hàm lượng đạm thô $\geq 16\%$)	kg/con	360	Bỏ sung trung bình 1,0 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 12 tháng)
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	150	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	02	
III. Chăn nuôi lợn			
1. Lợn đực giống: Các giống lợn nội, lợn lai, lợn ngoại được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng:			
+ Đối với lợn nội	kg/con	≥ 25	≥ 03 tháng tuổi
+ Đối với lợn ngoại, lợn lai	kg/con	≥ 50	≥ 03 tháng tuổi
- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm $\geq 13\%$)			
+ Đối với lợn nội	kg/con	108	Bỏ sung trung bình 1,8 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 02 tháng)
+ Đối với lợn ngoại, lai	kg/con	360	Bỏ sung trung bình 3,0 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 04 tháng).
2. Lợn nái sinh sản: Các giống lợn nội, lợn lai, lợn ngoại được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng:			
+ Đối với lợn nội	kg/con	≥ 15	≥ 03 tháng tuổi

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
+ Đối với lợn ngoại, lợn lai	kg/con	≥ 40	≥ 03 tháng tuổi
- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm $\geq 13\%$)			
+ Đối với lợn nội	kg/con	72	Bổ sung trung bình 1,2 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 02 tháng)
+ Đối với lợn ngoại, lai	kg/con	180	Bổ sung trung bình 1,5 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 04 tháng).
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh dịch tả	liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	40	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	02	
3. Lợn thịt: Các giống lợn nội, lợn lai, lợn ngoại được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng:			
+ Đối với lợn nội	kg/con	≥ 10	≥ 02 tháng tuổi
+ Đối với lợn ngoại, lợn lai	kg/con	≥ 20	≥ 02 tháng tuổi
- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm $\geq 14\%$)			
+ Đối với lợn nội	kg/con	84	Bổ sung trung bình 0,7 kg/con/ngày cho cả giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 04 tháng)
+ Đối với lợn ngoại, lai	kg/con	120	Bổ sung trung bình 1,0 kg/con/ngày cho cả giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 04 tháng)
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	01	
+ Phòng bệnh dịch tả	liều/con/năm	01	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	liều/con/năm	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	02	
IV. Chăn nuôi dê			
1. Dê sinh sản: Các giống dê nội, dê lai, dê ngoại được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng			
+ Đối với dê nội	kg/con	≥ 08	≥ 03 tháng tuổi
+ Đối với dê ngoại, dê lai	kg/con	≥ 14	≥ 03 tháng tuổi
- Bổ sung thức ăn tinh (Hàm lượng đạm $\geq 14\%$)			
+ Đối với dê nội	kg/con	21	Bổ sung trung bình 0,2 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 3,5 tháng)
+ Đối với dê ngoại	kg/con	53	Bổ sung trung bình 0,25 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 07 tháng)
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	01	
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	liều/con/năm	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	01	
2. Dê lấy thịt: Các giống dê nội, dê lai, dê ngoại được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng			
+ Đối với dê nội	kg/con	≥ 08	≥ 03 tháng tuổi
+ Đối với dê ngoại, dê lai	kg/con	≥ 14	≥ 03 tháng tuổi
- Bổ sung thức ăn tinh (Hàm lượng đạm $\geq 14\%$)			
+ Đối với dê nội	kg/con	36	Bổ sung trung bình 0,2

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
			kg/con/ngày cho cả giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 06 tháng)
+ Đối với dê ngoại	kg/con	45	Bổ sung trung bình 0,25 kg/con/ngày cho cả giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 06 tháng)
V. Chăn nuôi gia cầm			
1. Gà sinh sản: Các giống gà nội, gà lai, gà ngoại được công nhận tiên bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Tuổi con giống	ngày	1-30	
- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 15-21%)	kg/con		Bổ sung cho giai đoạn hậu bị.
+ Cho gà hướng thịt lông màu nhập nội		12,3	
Giai đoạn 1-56 ngày	kg/con	2,8	
Giai đoạn 57-140 ngày	kg/con	9,5	
+ Cho gà nội	kg/con	10,8	
Giai đoạn 1-56 ngày	kg/con	2,3	
Giai đoạn 57-120 ngày	kg/con	8,5	
+ Cho gà hướng trứng	kg/con	7,5	
Giai đoạn 1-56 ngày	kg/con	1,8	
Giai đoạn 57-120 ngày	kg/con	5,7	
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh Niu cát xon	liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
2. Gà thịt: Các giống gà nội, gà lai, gà ngoại được công nhận tiên bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Tuổi con giống	ngày	1-30	
- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 17-22%)			Bổ sung cho giai đoạn nuôi thịt.
+ Cho gà nội	kg/con	4,9	
Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	kg/con	0,5	
Giai đoạn 22 ngày tuổi – xuất chuồng	kg/con	4,4	
+ Cho gà lông màu lai	kg/con	4,7	
Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	kg/con	0,7	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
Giai đoạn 22 ngày tuổi – xuất chuồng	kg/con	4,0	
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	liều/con	01	
+ Phòng bệnh Niu cát xon	liều/con	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Vịt sinh sản: Các giống vịt nội, vịt lai, vịt ngoại được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Tuổi con giống	ngày	1-30	
- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 14-22%)			Bổ sung cho giai đoạn hậu bị.
+ Cho vịt hướng thịt	kg/con	30,0	
Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	kg/con	5,0	
Giai đoạn 9-22 tuần tuổi	kg/con	25,0	
+ Cho vịt hướng trứng	kg/con	12,3	
Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	kg/con	2,8	
Giai đoạn 9-24 tuần tuổi	kg/con	9,5	
+ Cho vịt kiêm dụng	kg/con	19,5	
Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	kg/con	3,5	
Giai đoạn 9-18 tuần tuổi	kg/con	16,0	
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh dịch tả	liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
4. Vịt thịt: Các giống vịt nội, vịt lai, vịt ngoại được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Tuổi con giống	ngày	1-30	
- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 18-22%)	kg/con		Bổ sung cho cả giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 3 tháng)
+ Cho vịt hướng thịt	kg/con	8,6	
Giai đoạn 1-28 ngày tuổi	kg/con	1,6	
Giai đoạn 29 ngày tuổi – xuất chuồng	kg/con	7,0	
+ Cho vịt kiêm dụng	kg/con	5,4	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
Giai đoạn 1-28 ngày tuổi	kg/con	1,0	
Giai đoạn 29 ngày tuổi – xuất chuồng	kg/con	4,4	
+ Cho vịt biển	kg/con	7,0	
Giai đoạn 1-28 ngày tuổi	kg/con	1,2	
Giai đoạn 29 ngày tuổi – xuất chuồng	kg/con	5,8	
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	liều/con	01	
+ Phòng bệnh dịch tả	liều/con	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
5. Ngỗng sinh sản: Các giống ngỗng nội, ngỗng lai, ngỗng ngoại được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Tuổi con giống	ngày	1-30	
- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 16-18%)	kg/con	28	Bổ sung cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 7 tháng)
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh dịch tả	liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
6. Ngỗng thịt: Các giống ngỗng nội, ngỗng lai, ngỗng ngoại được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Tuổi con giống	ngày	1-30	
- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 18-20%)	kg/con	06	Bổ sung cho cả giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 2,5 tháng)
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	liều/con	01	
+ Phòng bệnh dịch tả	liều/con	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
7. Chăn nuôi chim bồ câu sinh sản: Các giống bồ câu nội, bồ câu lai, bồ câu ngoại được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo			

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
quy định của pháp luật			
- Tuổi con giống	ngày	≥ 90	
- Thức ăn hỗn hợp hợp giai đoạn 3- 6 tháng tuổi (Hàm lượng đạm 15-16%)	kg/con	10,8	Bổ sung cho giai đoạn hậu bị.
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	02	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
8. Chăn nuôi chim cút sinh sản: Các giống vịt nội, vịt lai, vịt ngoại được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Tuổi con giống	ngày	1-21	
- Thức ăn hỗn hợp hợp giai đoạn 1-43 ngày tuổi (Hàm lượng đạm 20-23%)	kg/con	0,7	Bổ sung cho giai đoạn hậu bị.
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh dịch tả	liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	01	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
VI. Vật nuôi khác			
1. Thỏ sinh sản: Các giống thỏ nội, thỏ lai, thỏ ngoại được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng:			
+ Thỏ đực giống:			
Đối với thỏ nội	kg/con	$\geq 1,5$	≥ 03 tháng tuổi
Đối với thỏ ngoại, thỏ lai	kg/con	$\geq 2,3$	≥ 03 tháng tuổi
+ Thỏ cái giống:			
Đối với thỏ nội	kg/con	$\geq 1,3$	≥ 03 tháng tuổi
Đối với thỏ ngoại, thỏ lai	kg/con	$\geq 2,2$	≥ 03 tháng tuổi
- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm thô $\geq 15\%$)			
+ Đối với thỏ nội	kg/con	4,8	Bổ sung trung bình 0,04 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hồ

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
			trợ 04 tháng)
+ Đối với thỏ ngoại, thỏ lai	kg/con	7,2	Bổ sung trung bình 0,06 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 04 tháng)
- Vắc xin phòng bệnh bại huyết	liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
2. Thỏ lấy thịt: Các giống thỏ nội, thỏ lai, thỏ ngoại được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng con giống:			
+ Đối với thỏ nội	kg/con	$\geq 1,3$	≥ 03 tháng tuổi
+ Đối với thỏ ngoại, thỏ lai	kg/con	$\geq 2,2$	≥ 03 tháng tuổi
- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm thô $\geq 15\%$)			
+ Đối với thỏ nội	kg/con	3,6	Bổ sung trung bình 0,04 kg/con/ngày cho giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 3 tháng)
+ Đối với thỏ ngoại, thỏ lai	kg/con	5,4	Bổ sung 0,06 kg/con/ngày cho giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 03 tháng)
- Vắc xin phòng bệnh bại huyết	liều/con	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	10	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Nuôi tằm hai giai đoạn: Giống được công nhận tiến bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
3.1. Nuôi tằm con tập trung (Từ trứng tới tuổi 3) -			Định mức cho 01 cơ sở tương ứng 100 m ² nhà nuôi
- Trứng tằm: 1 trong 2 loại			
+ Trứng hộp	hộp/ha dâu	40	
+ Trứng vòng	vòng/ha dâu	120	
- Thuốc sát trùng nhà tằm và dụng cụ	lít	04	
- Thuốc xử lý mình tằm	kg	06	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
3.2. Nuôi tằm lớn (Từ tuổi 4 đến khi kết thúc thu hoạch kén)			Định mức cho 01 cơ sở tương ứng 160 m ² nhà nuôi
- Tằm con			Giống tuổi 4 tương ứng 40 hộp hoặc 120 vòng trứng giai đoạn tằm con.
- Thuốc sát trùng nhà tằm và dụng cụ	lít	04	
- Thuốc xử lý mình tằm	kg	06	
4. Nuôi ong: Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
4.1. Đối với ong ngoại			
- Đường	kg/đàn	30	
- Phấn hoa	kg/đàn	0,3	
- Tầng chân	cái/đàn	10	
- Máng cho ong ăn	cái/đàn	01	
4.2. Đối với ong nội			
- Đường	kg/đàn	18	
- Phấn hoa	kg/đàn	0,2	
- Tầng chân	cái/đàn	04	
- Máng cho ong ăn	cái/đàn	01	
5. Nuôi rồng đất			
- Khối lượng con giống	gam/con	≥ 28	≥ 04 tháng tuổi
- Thức ăn	kg/con	2,5	- Loại thức ăn: Giun đất, các loại côn trùng... - Bổ sung 07 gam/con/ngày trong vòng 01 năm kể từ ngày nhập về nuôi.
6. Nuôi trùn quế			
Định mức tính cho 1 m ²			
- Khối lượng con giống	gam/con	≥ 0,05	
- Sinh khối trùn	kg	10-12	Tỷ lệ trùn tinh có trong sinh khối 8-10%.
- Thức ăn (phân gia súc, gia cầm)	kg	1-1,5	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
VII. Định mức đệm lót sinh học			
1. Trong chăn nuôi trâu, bò			
- Chế phẩm sinh học (được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật)	kg/con	0,2	
- Nguyên liệu làm đệm lót (trấu, mùn cưa...)	kg/con	900	
2. Trong chăn nuôi gà			
- Chế phẩm sinh học (được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật)	kg/con	0,05	

Phần II
ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Nội dung	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
1. Mô hình chăn nuôi trâu/bò			
<i>Mô hình chăn nuôi trâu/bò sinh sản</i>			
- Thời gian triển khai	tháng	18	
- Hội triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	lần	03	01 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	18	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	01	Mô hình từ 10 - 80 con
<i>Mô hình chăn nuôi trâu/bò thịt</i>			
- Thời gian triển khai	tháng	12	
- Hội triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	12	

Nội dung	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	01	Mô hình triển khai từ 3 đến 10 hộ
2. Mô hình chăn nuôi lợn			
<i>Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản</i>			
- Thời gian triển khai	tháng	18	
- Họp triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	lần	03	01 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	18	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	01	Mô hình từ 20 - 100 con; riêng lợn địa phương ở 9 huyện miền núi, mô hình từ 20 - 50 con
<i>Mô hình chăn nuôi lợn thịt</i>			
- Thời gian triển khai	tháng	05 - 08	08 tháng đối với mô hình lợn đen địa phương miền núi; 05 tháng đối với các giống lợn còn lại
- Họp triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	05-08	08 tháng đối với mô hình lợn đen địa phương miền núi; 05 tháng đối với các giống lợn còn lại
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	01	Mô hình từ 30 - 200 con; riêng lợn đen nuôi ở 9 huyện miền núi, mô hình từ 50 - 100 con
3. Mô hình chăn nuôi dê			
<i>Mô hình chăn nuôi dê sinh sản</i>			
- Thời gian triển khai	tháng	18	
- Họp triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	lần	03	01 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	lần	01	01 ngày/lần

Nội dung	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	18	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	01	Mô hình từ 30 - 320 con
Mô hình chăn nuôi dê thịt			
- Thời gian triển khai	tháng	09	
- Họp triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	09	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	01	Mô hình từ 80 - 320 con
4. Mô hình chăn nuôi gà			
Mô hình chăn nuôi gà sinh sản			
- Thời gian triển khai	tháng	18	
- Họp triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	lần	03	01 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	18	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	01	Mô hình từ 1.000 đến 5.000 con
Mô hình chăn nuôi gà thịt			
- Thời gian triển khai	tháng	04	
- Họp triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	lần	04	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	tháng	01	Mô hình từ 2.000 đến 5.000 con
5. Mô hình chăn nuôi vịt			
Mô hình chăn nuôi vịt sinh sản			
- Thời gian triển khai	tháng	18	
- Họp triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	lần	03	01 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	lần	01	01 ngày/lần

Nội dung	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	18	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	01	Mô hình từ 1.000 đến 4.000 con
Mô hình chăn nuôi vịt thịt			
- Thời gian triển khai	tháng	03	
- Hội triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	lần	03	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	tháng	01	Mô hình từ 2.000 đến 5.000 con
6. Mô hình chăn nuôi thỏ			
Mô hình chăn nuôi thỏ sinh sản			
- Thời gian triển khai	tháng	12	
- Hội triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	12	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	01	Mô hình từ 100 đến 500 con
Mô hình chăn nuôi thỏ thịt			
- Thời gian triển khai	tháng	04	
- Hội triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	04	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	01	Mô hình từ 300 đến 1.000 con
7. Mô hình chăn nuôi chim cú sinh sản			
- Thời gian triển khai	tháng	04	
- Hội triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	lần	03	01 ngày/lần
- Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần

Nội dung	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	04	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	01	Mô hình từ 5.000 đến 10.000 con
8. Mô hình nuôi ngỗng			
<i>Nuôi ngỗng sinh sản</i>			
- Thời gian triển khai	tháng	18	
- Họp triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	lần	03	01 ngày/lần
- Sơ kết	lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	18	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	01	Mô hình từ 300 đến 1.000 con
<i>Nuôi ngỗng thịt</i>			
- Thời gian triển khai	tháng	03	
- Họp triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	03	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	01	Mô hình từ 1.000 đến 2.000 con
9. Mô hình nuôi chim bồ câu sinh sản			
- Thời gian triển khai	tháng	18	
- Họp triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	lần	03	01 ngày/lần
- Sơ kết	lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	18	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	01	Mô hình từ 500 đến 1.000 con
10. Mô hình nuôi ong			
- Thời gian triển khai	tháng	12	
- Họp triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần

Nội dung	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Sơ kết	lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	12	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	01	Mô hình từ 100 đến 200 đàn
11. Mô hình nuôi tằm			
- Thời gian triển khai	tháng	06	
- Họp triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
- Sơ kết	lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	06	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	01	Mô hình triển khai từ 3 đến 10 hộ
12. Mô hình nuôi rồng đất			
- Thời gian triển khai	tháng	18	
- Họp triển khai kế hoạch thực hiện	lần	01	
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	01	
- Tập huấn	lần	03	
- Sơ kết	lần	01	
- Tổng kết	lần	01	
- Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	18	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	1	Mô hình triển khai từ 3 đến 10 hộ
13. Mô hình nuôi trùn quế			
- Thời gian triển khai	tháng	3	
- Họp triển khai kế hoạch thực hiện	lần	1	
- Khảo sát chọn địa điểm	lần	1	
- Tập huấn	lần	1	
- Sơ kết	lần	1	
- Tổng kết	lần	1	
- Thời gian chỉ đạo mô hình	tháng	3	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	1	Mô hình triển khai từ 3 đến 10 hộ